

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: KIẾN TRÚC

(Architecture)

Mã ngành: 52580102

Năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 443/QĐ-ĐHXDMT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : Kiến trúc
Tiếng Anh : Architecture

Mã ngành : 52580102

Trình độ đào tạo : Đại học

Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung theo hệ thống tín chỉ

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Kiến trúc sư Kiến trúc
Tiếng Anh: The Degree of Architect Architecture

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo Kiến trúc sư nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc các công trình dân dụng và công nghiệp. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ cộng đồng cao; có khả năng tự học, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm; có kiến thức, năng lực chuyên môn vững vàng; có sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế.
- Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học trang bị cho người học kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn vững chắc, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.
- Sau khi tốt nghiệp ngành Kiến trúc, sinh viên được cấp bằng Kiến trúc sư, ngành Kiến trúc công trình, sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào công tác thiết kế kiến trúc, quy hoạch đô thị, quản lý xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình; có khả năng lập luận và phân tích đánh giá tác phẩm kiến trúc, định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn, thực hiện nghiên cứu khoa học và triển khai các đề tài nghiên cứu vào thực tiễn ở lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp; có thể làm việc trong các doanh nghiệp tư vấn xây dựng, doanh nghiệp xây dựng, ban quản lý dự án của chủ đầu tư; chuyên viên trong ban quản lý dự án thuộc các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, chuyên viên trong các cơ quan hành chính có quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản; cán bộ nghiên cứu và giảng dạy ở các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc,... và có khả năng học tập lên trình độ sau đại học.

- **Về mặt sản phẩm đào tạo:** Kiến trúc sư Kiến trúc được đào tạo tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đảm bảo đạt chuẩn giá trị về các mặt: phẩm chất, kiến thức, kỹ năng và thái độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Phẩm chất

Kiến trúc sư Kiến trúc là người có phẩm chất chính trị vững vàng, kiên định; có lý tưởng phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội; có đạo đức nghề nghiệp và đảm bảo sức khỏe để tham gia xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

1.2.2. Kiến thức

- Hiểu biết những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, đường lối Quốc phòng toàn dân;
- Có ý thức và phương pháp rèn luyện thân thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của bản thân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức về Kiến trúc và các lĩnh vực liên quan như Quy hoạch, Thiết kế đô thị, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật Hạ tầng đô thị;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận, sáng tác và bảo tồn di sản kiến trúc, có kiến thức chuyên môn về kiến trúc công trình để ứng dụng vào công tác thiết kế kiến trúc;
- Có kiến thức cơ bản về hệ thống Pháp luật trong lĩnh vực Xây dựng và Kiến trúc để vận dụng tham gia triển khai các dự án Xây dựng;
- Có kiến thức ngoại ngữ tương đương trình độ B1 (theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ A và tin học chuyên ngành Kiến trúc (Chứng chỉ B Tin học).

1.2.3. Kỹ năng

- Thiết kế kiến trúc: Kỹ năng cần thiết để tham gia thiết kế kiến trúc, triển khai phương án thiết kế, thể hiện hồ sơ thiết kế kiến trúc các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Lý luận và phân tích: Kỹ năng lập luận và phân tích nhận diện và đánh giá tác phẩm kiến trúc, định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn;
- Quản lý và giám sát: Được trang bị những kỹ năng cơ bản để tham gia quản lý dự án xây dựng các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp, giám sát thi công công trình;
- Có khả năng tự nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sáng tạo trong chuyên môn. Nghề nghiệp;
- Có khả năng làm việc trong các nhóm liên ngành, khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập;
- Có khả năng giao tiếp, nghiên cứu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, tin học ứng dụng cơ bản phục vụ cho công tác chuyên môn;
- Có khả năng cập nhật kiến thức, không ngừng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào giải quyết những vấn đề của công việc;
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

1.2.4. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có lương tâm nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có tinh thần lao động nghiêm túc, trung thực, khách quan, có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Có tinh thần học hỏi, hợp tác với đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm;
- Tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực.

2. CHUẨN ĐẦU RA

- Tích lũy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo Kiến trúc sư;
- Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra (Tương đương trình độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có Chứng chỉ Tin học cơ bản (chứng chỉ A);
- Có Chứng chỉ Tin học nâng cao (chứng chỉ B tin học chuyên ngành kiến trúc).

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: (Căn cứ theo Quy chế 43 – điều 6 – khoản 3)

- Thời gian đào tạo: 4 - 5 năm – tương đương 09 - 10 học kỳ (HK)
- Thời gian tối đa hoàn thành chương trình 8 năm – tương đương 16 HK.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: 150 tín chỉ, trong đó bao gồm:

- Số tín chỉ bắt buộc: 130 tín chỉ.
- Số tín chỉ tự chọn: 20 tín chỉ.

4.2. Khối lượng trên không kể các học phần phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục Thể chất, Chứng chỉ A, B Tin học, Ngoại ngữ).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

- Sinh viên phải đạt 100% khối lượng tín chỉ theo yêu cầu (150 TC).
- Sinh viên phải đạt các học phần Giáo dục thể chất và An ninh- quốc phòng và chuẩn đầu ra của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Căn cứ theo Quy chế 43, quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29	2	31	20%
2	Kiến thức cơ sở ngành	30	8	38	25%
3	Kiến thức chuyên ngành	57	10	67	45%
4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	3%
5	Đồ án tốt nghiệp	10	0	10	7%
Tổng cộng:		130	20	150	

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	Trang
1. Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	CT004	Những NLCB của Mác - Lenin 1	2 (2,0)	30		2			9-13
2	CT005	Những NLCB của Mac-Lenin 2	3 (2,1)	60		3			14-19
3	CT007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30		2			20-26
4	CT001	Đường lối CM của Đảng CSVN	3 (3,0)	45	CT007	3			27-31
5	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2			32-37
6	CB003	Toán 1	3 (3,0)	45		3			38-41
7	KT069	Hình học hoạ hình	2 (2,0)	30		2			42-44
8	KT068	Hội họa 1	2 (1,1)	45		2			45-47
9	KT067	Hội họa 2	2 (1,1)	45	KT068	2			48-50
10	KT099	Điều khắc	2 (1,1)	45		2			51-53
11	KT058	Kiến trúc nhập môn	2 (2,0)	30		2			54-57
12	KT010	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2 (1,1)	45		2			58-61
13	KT009	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2 (1,1)	45	KT010	2			62-65
14	CB002	Kỹ năng bản thân	2 (2,0)	30			2		66-69
15	KT104	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	30					70-72
16	CB004	Toán 2	2 (2,0)	30					73-75

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	Trang
Cộng: 31 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 2 TC)						29	2		
17	N1.1	Ngoại ngữ 1 (*)	4 (3,1)	75		4			
18	N1.2	Ngoại ngữ 2 (*)	4 (3,1)	75		4			
2. Khối kiến thức Cơ sở ngành									
19	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3 (2,1)	60		3			76-80
20	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	3 (2,1)	60	KT117	3			81-85
21	KT044	Nguyên lý TK công trình C.cộng	3 (3,0)	45		3			86-90
22	KT042	Nguyên lý TK K trúc Nhà ở	2 (2,0)	30		2			91-94
23	KT043	Nguyên lý TK Kiến trúc C.nghiệp	2 (2,0)	30		2			95-99
24	KT003	Vật lý kiến trúc 1	3 (3,0)	30		3			100-104
25	KT004	Vật lý kiến trúc 2	3 (2,1)	60	KT003	3			105-109
26	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	3 (3,0)	45		3			110-114
27	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	3 (3,0)	45		3			115-118
28	HT024	Hệ thống kỹ thuật công trình	3 (3,0)	45		3			119-122
29	KT011	Thiết kế nhanh	2 (0,2)	60		2			123-125
30	KT001	Xã hội học Đô thị	2 (2,0)	30			8		126-129
31	KT050	Lịch sử Mỹ thuật	2 (2,0)	30					130-132
32	KT054	Lịch sử Đô thị	2 (2,0)	30					133-136
33	KT059	Kiến trúc đương đại nước ngoài	2 (2,0)	30					137-141
34	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2 (2,0)	30					142-144
35	KT040	Phân tích Kiến trúc	2 (2,0)	30					145-148
36	KT115	Cấu tạo Kiến trúc 3	2 (2,0)	30	KT116				149-152
37	KT114	Cấu tạo Kiến trúc 4	2 (2,0)	30	KT115				153-155
38	KT057	Kiến trúc nhiệt đới	2 (2,0)	30					156-159

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	Trang
39	KT056	Kiến trúc và môi trường	2 (2,0)	30					160-163
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 8 TC)						30	8		
3. Khối kiến thức Chuyên ngành									
40	XD043	Kết cấu công trình 1	3 (3,0)	45		3			164-168
41	XD044	Kết cấu công trình 2	3 (3,0)	45	XD043	3			169-172
42	KT097	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 1	3 (1,2)	75		3			173-175
43	KT096	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 2	3 (1,2)	75	KT097	3			176-178
44	KT095	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 3	3 (1,2)	75	KT096	3			179-182
45	KT094	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 4	3 (1,2)	75	KT095	3			183-185
46	NN004	Anh văn chuyên ngành	4 (4,0)	60		4			186-188
47	KT091	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3 (1,2)	75		3			189-191
48	KT086	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1	2 (0,2)	60	KT091	2			192-194
49	KT085	Đồ án Kiến trúc 3 - Công cộng 2	2 (0,2)	60	KT086	2			195-197
50	KT084	Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3	2 (0,2)	60	KT085	2			198-200
51	KT083	Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4	2 (0,2)	60	KT084	2			201-203
52	KT082	Đồ án Kiến trúc 6 - Nhà ở 2	3 (0,3)	90	KT083	3			204-207
53	KT081	Đồ án Kiến trúc 7 - Công cộng 5	2 (0,2)	60	KT082	2			208-210
54	KT080	Đồ án Kiến trúc 8 - Công nghiệp	2 (0,2)	60	KT081	2			211-213
55	KT079	Đồ án Kiến trúc 9 - Nội- Ngoại thất	3 (1,2)	75	KT080	3			214-216
56	KT078	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	3 (1,2)	75		3			217-220
57	KT077	Đồ án quy hoạch 2 - Cảnh quan	3 (1,2)	75		3			221-223
58	KT090	Đồ án Kiến trúc 10 - Công cộng 6	2 (0,2)	60	KT079	2			224-226
59	KT089	Đồ án Kiến trúc 11 - Công cộng 7	2 (0,2)	60	KT090	2			227-229
60	KT088	Đồ án Kiến trúc 12	2 (0,2)	60	KT089	2			230-232
61	KT087	Đồ án Kiến trúc 13-C.đề tốt nghệ	2 (0,2)	60	KT088	2			233-236

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	Trang
62	KT047	Mỹ học đại cương	2 (2,0)	30					237-240
63	KT122	Bảo tồn trùng tu C.trình Kiến trúc	2 (2,0)	30					241-245
64	XD080	Tư vấn đầu tư Xây dựng	2 (2,0)	30					246-252
65	XD081	Vật liệu xây dựng	2 (2,0)	30					253-258
66	KT064	Không gian nhịp lớn	2 (2,0)	30					259-262
67	KT065	Không gian khán phòng	2 (2,0)	30					263-265
68	XD022	Công nghệ Xây dựng mới	2 (2,0)	30					266-269
69	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2 (2,0)	30					270-273
70	XD063	Thi công	2 (2,0)	30					274-280
71	KT063	Không gian trung bày	2 (2,0)	30					281-284
72	KT041	Nhà cao tầng	2 (2,0)	30			10		285-287
73	XD082	Xử lý nền móng	2 (2,0)	30					288-290
74	XD046	Kết cấu mới	2 (2,0)	30					291-293
75	KT106	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Y tế	2 (0,2)	60					294-297
76	KT111	Chuyên đề Kiến trúc - C.trình Nghi dưỡng	2 (0,2)	60					298-301
77	KT108	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Hành chính	2 (2,0)	30					302-305
78	KT109	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Giáo dục	2 (2,0)	30					306-309
79	KT110	Chuyên đề Kiến trúc - C.trình Thương mại	2 (2,0)	30					310-313
80	KT107	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Văn hóa	2 (2,0)	30					314-317
Cộng: 67 TC (Bắt buộc: 57 TC; Tự chọn: 10 TC)						57	10		
4. Thực tập tốt nghiệp									
81	TTTN	Thực tập tốt nghiệp	4 (0,4)	180		4			318-321
Cộng: 04 TC (Bắt buộc: 04 TC; Tự chọn: 00 TC)						4			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	Trang
5. Đồ án tốt nghiệp									
82	DATN	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	600		10			322-324
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10			
83		Giáo dục thể chất (*)		150	Chứng chỉ GDTC				
84		Giáo dục Quốc phòng-An ninh (*)		165	Chứng chỉ GDQP-AN				
85		Ngoại ngữ (Tiếng Anh) (*)	4 (3,1)	75	Chứng chỉ ngoại ngữ B1				
86		Công nghệ TT cơ bản (*)	4 (2,2)	90	Chứng chỉ CNTT cơ bản				
87		Công nghệ TT nâng cao (*)	4 (2,2)	90	Chứng chỉ CNTT nâng cao				
Cộng: 150 TC (Bắt buộc: 130 TC; Tự chọn: 20 TC)						130	20		

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN

.....

10. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN